

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 26-8-2019

V/v tranh chấp “Ly hôn, con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đảm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Chiến

2. Bà Nguyễn Thị Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mang Đức Kham – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh Liêm – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 226/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trương Văn V, sinh năm: 1991 (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm N2, thôn Đ, xã N1, thị xã A, tỉnh Bình Định.

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thanh N, sinh năm: 1994 (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm N2, thôn Đ, xã N1, thị xã A, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trương Văn V trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi cưới, anh và chị Trần Thanh N có tìm hiểu nhau khoảng hai tháng. Cả hai tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào năm 2017 tại UBND xã N1, thị xã A, tỉnh Bình Định. Sau khi cưới, vợ chồng xây dựng nhà trên phần đất của cha mẹ anh tại xóm N2, thôn Đ, xã N1, thị xã A, tỉnh Bình Định. Cuộc

sống vợ chồng thời gian đầu bình thường. Tuy nhiên từ năm 2018 đến nay thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng anh mâu thuẫn về việc chăm sóc con cái nên cả hai có lời qua tiếng lại. Trong lúc nóng giận, vợ anh đã nhiều lần xúc phạm anh và cha mẹ anh, thậm chí chị N còn dùng bạo lực với anh. Vợ chồng không còn sống chung một nhà từ khoảng cuối tháng 6/2019 đến nay. Hiện nay anh xác định không còn tình cảm với chị N nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Trần Thanh N.

Về con chung: Vợ chồng có một người con chung tên Trương Trần Bích N3, sinh ngày: 18/5/2018. Hiện nay con chung đang ở với chị N. Tại phiên hòa giải, anh yêu cầu giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng không tranh chấp. Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

Tại Bản tự khai, Biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn chị Trần Thanh N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trương Văn V trước khi cưới có tìm hiểu nhau khoảng 4-5 tháng. Cả hai tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 2017 tại UBND xã N1, thị xã A. Sau khi cưới, vợ chồng sống tại nhà riêng của vợ chồng được xây dựng trên phần đất của cha mẹ chồng cũng tại xóm N2, thôn Đ, xã N1, thị xã A, tỉnh Bình Định. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu có hạnh phúc. Tuy nhiên đến khoảng tháng 8/2018 thì vợ chồng chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng mâu thuẫn về tiền bạc cũng như vấn đề chăm sóc con nhỏ. Thêm vào đó, cha mẹ chồng bệnh vực anh V và can thiệp quá sâu vào chuyện nội bộ của vợ chồng chị. Hiện tại chị vẫn sống tại nhà riêng của vợ chồng được xây dựng trên phần đất của cha mẹ chồng, còn anh V thì sống chung nhà với cha mẹ chồng tại ngôi nhà bên cạnh. Vợ chồng không sống chung từ khoảng tháng 5/2019 đến nay, cả hai không còn quan tâm nhau nữa. Chị xét thấy vợ chồng sống chung không có hạnh phúc nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trương Văn V.

Về con chung: Vợ chồng chị có một người con chung tên Trương Trần Bích N3, sinh ngày: 18/5/2018. Hiện nay con chung đang sống với chị. Tại phiên hòa giải, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Trần Bích N3 và yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.300.000đ. Hiện nay anh V là lao động phổ thông tại công ty sản xuất cám tại Khu công nghiệp Nhơn Hòa. Thu nhập trung bình khoảng 6.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị cũng xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng không tranh chấp. Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trương Văn V và chị Trần Thanh N. Về con chung: Vợ chồng có một người con chung tên Trương Trần Bích N3, sinh ngày: 18/5/2018. Hiện nay con chung đang ở với chị N. Ghi nhận sự thỏa thuận của anh V, chị N về việc giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, đề nghị Tòa án buộc anh V phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.300.000đ. Về tài sản chung: anh V, chị N đều xác định có tài sản chung nhưng không yêu cầu tòa án giải quyết nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Anh Trương Văn V yêu cầu giải quyết ly hôn với chị Trần Thanh N có địa chỉ cư trú tại xóm N2, thôn Đ, xã N1, thị xã A, tỉnh Bình Định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A.

[2] Về nội dung

[2.1] Về hôn nhân:

Anh Trương Văn V và chị Trần Thanh N đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào năm 2017 tại UBND xã N1, thị xã A nên theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa anh V và chị N được pháp luật công nhận.

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, anh V và chị N trong quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn. Khi cả hai bất đồng quan điểm, anh V và chị N không những không nhẹ nhàng giải quyết mà còn xúc phạm và làm tổn thương nhau. Mặc dù đã được Tòa án động viên, phân tích nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng cả anh V và chị N đều xác định không thể trở lại sống chung với nhau nên thống nhất thuận tình ly hôn. Do đó, theo quy định tại Điều 55

của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trương Văn V và chị Trần Thanh N.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có một người con chung tên Trương Trần Bích N3, sinh ngày: 18/5/2018. Hiện nay con chung đang sống với chị N. Anh V và chị N thống nhất giao cháu N3 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của anh V, chị N về việc giao cháu N3 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Về mức cấp dưỡng nuôi con, anh V chỉ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ, còn chị N lại yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.300.000đ. Căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của anh V và nhu cầu thiết yếu của cháu N3 được quy định tại khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.100.000đ là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh V, chị N đều xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng không tranh chấp. Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Anh V phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[3] Về ý kiến của Kiểm sát viên: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Riêng phần đề xuất mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.300.000đ là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84, 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trương Văn V và chị Trần Thanh N.

2. Về con chung: Vợ chồng có một người con chung tên Trương Trần Bích N3, sinh ngày: 18/5/2018. Ghi nhận sự thỏa thuận của anh V, chị N về việc giao cháu N3 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Buộc anh Trương Văn V phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.100.000đ (Một triệu một trăm nghìn đồng) kể từ ngày bản án này có hiệu lực đến khi cháu Trương Trần Bích N3 đủ 18 (mười tám) tuổi.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh V, chị N đều xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng không tranh chấp. Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, miễn xét.

4. Về án phí: Buộc anh Trương Văn V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà anh V đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004693 ngày 17/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A. Anh V còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Anh Trương Văn V và chị Trần Thanh N có mặt tại phiên tòa đều có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã A;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A;
- UBND xã N1;
- Lưu, lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Nguyễn Đảm